

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05 - 06
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07 - 08
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,235,692,109,389	2,852,384,184,578
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	480,447,926,855	316,341,744,567
1. Tiền	111		473,847,926,855	315,491,744,567
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,600,000,000	850,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,521,318,147	169,599,116,037
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	29,612,080,737	208,481,489,025
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(1,591,762,590)	(52,882,372,988)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,501,000,000	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,175,966,502,006	1,804,836,080,653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	386,156,951,070	453,956,533,662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,904,122,165	418,544,595,344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng				
4. xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		43,061,300,000	65,974,014,443
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	739,960,606,975	867,379,670,592
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,168,789,704)	(1,073,044,888)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52,311,500	54,311,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	497,476,083,492	540,950,398,006
1. Hàng tồn kho	141		497,476,083,492	540,950,398,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,280,278,889	20,656,845,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5,029,421,758	6,788,067,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,142,188,843	13,793,906,658
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà				
3. nước	153		108,668,288	74,871,146
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,356,971,512,234	4,384,949,502,510
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78,186,243,394	61,572,522,782
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	17,641,845,217	25,439,787,052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		48,000,000,000	18,841,300,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	12,544,398,177	17,291,435,730
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		664,838,643,657	686,413,699,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	634,394,546,577.0	655,003,847,448.0
- Nguyên giá	222		1,321,786,186,785	1,308,531,692,176.0
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(687,391,640,208)	(653,527,844,728.0)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	30,444,097,080	31,409,851,825
- Nguyên giá	228		49,719,300,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,275,203,269)	(17,963,008,524)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	129,809,767,989	135,192,690,633
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	192,200,542,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(62,390,774,174)	(57,007,851,530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,205,495,438,210	1,155,021,806,805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		783,387,362,611	753,307,955,485
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	422,108,075,599	401,713,851,320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,198,493,348,021	2,272,419,930,963
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,342,984,084,421	1,396,023,167,363
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		851,809,263,600	872,696,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,700,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80,148,070,963	74,328,852,054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	74,666,310,351	68,063,982,783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		5,481,760,612	6,264,869,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,592,663,621,623	7,237,333,687,088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,983,519,100,884	2,633,964,634,288
I. Nợ ngắn hạn	310		1,720,899,078,248	2,093,379,367,236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	66,344,563,713	157,734,038,988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,123,782,352	14,620,627,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12,063,676,560	20,198,633,636
4. Phải trả người lao động	314		14,608,439,972	14,992,488,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	61,308,317,145	50,913,415,028
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,484,643,733	2,888,200,746
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	458,920,478,952	667,677,795,655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,048,185,189,963	1,156,764,553,160
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,859,985,858	7,589,614,216
II. Nợ dài hạn	330		262,620,022,636	540,585,267,052
1. Phải trả người bán dài hạn	331		220,000,000	231,899,250
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		78,670,251,646	72,792,870,140
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	16,205,531,384	183,134,509,622
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	110,775,966,622	238,275,966,631
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		56,748,272,984	46,150,021,409
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,609,144,520,739	4,603,369,052,800
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,609,144,520,739	4,603,369,052,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,231,559,483	40,802,559,483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(2,890,407,801)	(2,390,573,714)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,728,889,757	12,021,402,005
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87,222,789,523	66,526,987,762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	63,403,900,262	63,763,828,845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23,818,889,261	2,763,158,917
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	677,616,303,916	687,173,291,403
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6,592,663,621,623	7,237,333,687,088

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	748,365,352,781	535,399,100,710.0	2,204,487,661,756	2,124,387,044,362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	152,424,335	130,157,088.0	4,371,916,841	15,322,457,799
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	748,212,928,446	535,268,943,622.0	2,200,115,744,915	2,109,064,586,563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	702,283,435,141	488,020,626,127.0	2,042,904,427,515	1,944,747,551,031
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,929,493,305	47,248,317,495.0	157,211,317,400	164,317,035,532
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	21,731,992,571	86,536,790,138.0	129,594,088,785	355,251,989,117
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(41,049,072,759)	100,724,299,471.0	29,097,589,686	291,012,534,786
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9,135,849,178.0	26,330,285,036.0	77,696,834,049	89,195,294,927
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(46,243,101,951)	(17,737,723,102.0)	(52,539,248,855)	(26,846,398,059)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	14,170,767,660	17,685,324,859.0	45,711,612,544	47,267,097,263
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	25,140,146,510	33,780,676,030.0	96,160,688,330	119,969,427,595
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		23,156,542,514	(36,142,915,829.0)	63,296,266,770	34,473,566,946
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,306,472,349	1,357,762,278.0	3,309,233,531	8,047,238,508
13. Chi phí khác	32	VI.8	426,142,232.00	(5,848,841,788.00)	2,949,600,090.00	1,624,018,749.00
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		880,330,117	7,206,604,066.0	359,633,441	6,423,219,759
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,036,872,631	(28,936,311,763.0)	63,655,900,211	40,896,786,705
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6,271,035,047	935,974,440.0	18,999,596,614	24,200,355,680
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8,463,380,799	8,408,692,851.0	10,598,251,573	9,351,421,988
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,302,456,785	(38,280,979,054.0)	34,058,052,024	7,345,009,037
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	61		3,538,891,503	(35,604,322,115.0)	19,150,713,589	2,948,038,559
20. soát	62		5,763,565,282	(2,676,656,939.0)	14,907,338,435	4,396,970,478
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	9.31	(93.7)	50	11

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,236,740,043,549	647,198,666,172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(962,438,541,892)	(396,503,477,144)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,686,794,855)	(30,078,511,620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31,646,513,093)	(52,038,894,511)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8,274,379,878)	(2,460,347,504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111,437,439,344	442,327,112,597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(249,812,492,469)	(276,653,494,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76,318,760,706	331,791,053,813
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		175,596,980	(1,257,218,765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		587,105,908	(106,099,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,800,000,000	198,166,904,627
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(112,612,500,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		231,095,400,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		17,855,444,780	83,557,526,625
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		149,901,047,668	174,368,212,487
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		667,934,628,476	507,955,016,177
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(444,982,836,892)	(910,457,577,913)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,698,500,000)	(17,375,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		198,253,291,584	(419,877,561,736)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		424,473,099,958	86,281,704,564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,812,187,551	230,081,924,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		162,639,346	(21,884,251)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	480,447,926,855	316,341,744,567

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Hương Thủy

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên (*)	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

(*) Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty TNHH đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh n...	40.00%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Thi Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải đường	36.00%

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCD trong kỳ được vốn hoá vào TSCD đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	26,851,812,110	1,236,676,531
Tiền gửi ngân hàng	446,996,114,745	314,255,068,036
Các khoản tương đương tiền	6,600,000,000	850,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	480,447,926,855	316,341,744,567
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2023	01/01/2023
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	22,368,562,590	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	47,438,411,204
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	-	9,655,567,492
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô Thị Sông Đà	-	22,957,688,838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Chứng khoán SSI	-	1,900,021,276
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	-	62,864,851,178
Cộng	29,612,080,737	208,481,489,025
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/12/2023	01/01/2023
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	425,275,636,777	423,688,469,921
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	82,731,705,691	84,977,436,931
Công ty CP Capella Việt Nam	1,332,043,889	1,345,967,558
Công ty CP Phú Hữu Gia	153,669,847,210	156,715,314,244
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	8,551,836,926	9,335,721,808
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	671,423,013,928	719,960,256,901
Cộng	1,342,984,084,421	1,396,023,167,363
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	511,012,500,000	510,900,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	851,809,263,600	872,696,763,600
c) Dự phòng đầu tư	(1,591,762,590)	(52,882,372,988)
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
3. Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Công Ty CP Viễn Thông FPT	15,287,534,592	26,052,136,000
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	2,973,324,950	-
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	17,311,196,131	22,337,087,633
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn th	35,978,840,278	-
Cá nhân mua căn hộ	5,068,614,494	4,007,741,693
Công ty TNHH SPG Vina	10,198,381,213	16,817,660,543
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21,621,828,800	87,161,654,195
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	573,742,031	483,604,062
Công Ty TNHH MSD Animal Health Việt Nam	3,585,432	165,713,654
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	46,433,000,454	56,302,198,719
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	2,641,085,062	12,100,925,697
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	35,911,907,589	38,599,416,862
Công Ty CP Đầu Tư Khoáng Sản IMC	16,257,268,779	17,781,862,068
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	299,571,804	4,868,084,721
Telecom International Myanmar Company Limited	7,883,694,000	13,721,534,333
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	26,645,296,788	23,160,429,061
Công Ty TNHH PST Vina	11,031,679,785	339,835,792
Atlantic Import Export CO., LTD	3,938,837,672	-
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Sản Xuất Thiết Bị Viettel	200,097,125	50,094,743,045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH) Nguyễn Xuân Nam	1,621,028,025	630,008,916
Chi Nhánh Công Ty TNHH Daeyoung Ep Vina Tại Bà Rịa – Vũng Tàu	-	2,148,300,000
Chi Nhánh Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam- Viễn Thông Thành Phố	21,395,114,788	
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Tài Trường Thành Long An	426,085,000	
Công Ty Cổ Phần Dong Jin Việt Nam	2,557,881,368	
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Act	2,172,022,569	
Công Ty TNHH Bonfiglioli Việt Nam	1,255,071,400	
Công Ty TNHH Dây Cấp Điện Tai Sin (VN)	558,534,456	
Công Ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn Thông VTV CAB	13,809,682,712	
Công Ty TNHH Phân Phối Công Nghệ Đất Việt	1,795,200,000	
Công Ty TNHH SX - TM Dây Và Cấp Điện Tài Trường Thành	234,541,650	
Công Ty TNHH Yamabiko Việt Nam	2,558,414,339	
Công Ty TNHH Yamaha Motor Electronics Việt Nam	2,122,616,387	
Tổng Công Ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	2,142,783,340	
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	32,043,658,680	
Công Ty Cp Tm Dv Suất Ấn Và Vệ Sinh Công Nghiệp Sao Việt	3,331,799,250	
Công ty TNHH MTV Micro Precision Calibration Việt Nam	69,897,842	
Công Ty Cổ Phần Dây Cấp Điện Daphaco	7,777,409	
Công Ty TNHH B3 Beta Three Việt Nam	6,465,137,857	
Công Ty TNHH Hang Nam Vina	4,876,077,071	
Các khách hàng khác	4,798,608,697	
	20,965,121,251	76,493,186,668
Cộng	386,156,951,070	453,956,533,662
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	17,641,845,217	25,439,787,052
Cộng	17,641,845,217	25,439,787,052
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	-	37,000,000
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	468,505,000
Công ty TNHH VT Thiên Lộc	-	480,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	271,953,000	2,021,300,000
Công Ty TNHH Thiết Bị GTP	-	86,221,660
Kanghui New Material Technology Co.,Ltd	-	1,053,788,697
Công Ty TNHH Hưng Ngọc Phát	-	30,900,000
Honest (Macao Commercial Offshore) Limited	-	2,341,411,500
Quỹ Đầu Tư Cơ Hội PVI	-	368,587,150,000
Quỹ Đầu Tư Hạ Tầng PVI	-	27,000,000,000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	189,816,808	956,319,720
Chi Nhánh Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	81,000,000
Công Ty Mạng Lưới Viettel - Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội	-	2,000,000
Công Ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ An Việt	-	18,150,000
Hongkong Jaryu Industrial Co.,Limited	72,422,850	72,422,850
Zhejiang Sharbo Electric Appliance Co.,Ltd	-	2,228,247,000
Công ty CP sáng tạo và tích hợp công nghệ cao I&I	-	306,180,000
SCG Performance Chemicals Co.,Ltd	-	3,220,461,300
Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng	1,133,297,000	
Nantong TYPUs Industry And Commercial Co., Ltd	575,814,303	
Công Ty TNHH Môi Trường Và Trắc Địa Hưng Thịnh	316,944,300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Balloffet	126,240,000	
Sicme Italia Impianti Srl	98,131,200	
Hua Yi (Macau) Limited	476,230,590	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nhân Thịnh Phát	375,810,000	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sy Design	116,480,000	
Công Ty Cổ Phần VHV Hitech	154,880,000	
Khác	2,677,597,114	8,703,537,617
Cộng	7,904,122,165	418,544,595,344
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	526,580,563,860	299,571,670,000
Ký cược, ký quỹ	6,341,463,038	6,074,116,283
Tạm ứng	53,943,111,985	67,419,400,198
Lãi phải thu	41,467,551,915	8,982,149,589
Cổ tức phải thu	-	11,137,229,271
Phải thu tiền bồi thường GPMB	3,751,561,960	2,548,561,960
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2,971,267,094	2,630,777,036
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	-	248,977,063,000
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	22,448,293,203	16,965,121,540
Phải thu khác	82,456,793,920	203,073,581,715
Cộng	739,960,606,975	867,379,670,592
Dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
UBND tỉnh Lâm Đồng	7,715,701,302	11,975,357,864
Ký cược, ký quỹ	262,894,183	545,231,056
Sơ kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000
Phải thu khác	286,302,692	491,346,810
Cộng	12,544,398,177	17,291,435,730
5. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	232,162,131,862	339,496,577,517
Thành phẩm	137,488,113,304	83,264,053,482
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23,621,798,993	34,506,841,565
Công cụ, dụng cụ	19,711,548,625	18,266,899,218
Hàng hoá	58,210,829,728	30,984,380,863
Hàng gửi đi bán	185,991,144	208,618,095
Hàng mua đang đi đường	26,095,669,836	34,223,027,266
Giá trị thuần hàng tồn kho	497,476,083,492	540,950,398,006
6. Chi phí xây dựng dở dang	31/12/2023	01/01/2023
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	265,846,457,632	245,255,173,140
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	128,422,670,614	122,852,090,251
Các công trình khác	9,777,594,147	7,117,379,866
Dự án KCN Tam Thăng 2	135,718,901,299	128,767,949,827
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	427,272,727
Dự án Chung cư Samland Riverside	530,734,071,925	133,720,261,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dở dang bán thành phẩm	-	4,185,942,692
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	134,568,469,866	512,695,736,514
Cộng	1,205,495,438,210	1,155,021,806,805

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 28)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ		346,440,000	-	346,440,000
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,536,530,433	697,830,000	49,719,300,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,839,566,669	4,425,611,855	697,830,000	17,963,008,524
Khấu hao trong kỳ	1,001,091,075	191,006,620		1,192,097,695
Tăng khác		120,097,050		120,097,050
Số dư cuối kỳ	13,840,657,744	4,736,715,525	697,830,000	19,275,203,269
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	30,645,373,247	764,478,578	-	31,409,851,825
Số dư cuối kỳ	29,644,282,172	799,814,908	-	30,444,097,080

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	BĐS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Mua trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	174,916,665	31,919,167,797	24,913,767,068	57,007,851,530
Khấu hao trong kỳ	46,644,445	5,336,278,199	0	5,382,922,644
Số dư cuối kỳ	221,561,110	37,255,445,996	24,913,767,068	62,390,774,174
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,924,083,335	106,516,017,633	26,752,589,665	135,192,690,633
Số dư cuối kỳ	1,877,438,890	101,179,739,434	26,752,589,665	129,809,767,989

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 432m² tại số 207A, quốc lộ 1A, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng và vận hành nhà xe 5 tầng trong suốt thời gian sử dụng đất với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt. Theo đó, Công ty sẽ góp bằng quyền khai thác kinh doanh khu đất 432m². Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng nhà xe 5 tầng và được quyền khai thác kinh doanh nhà xe trong thời hạn 45 năm từ ngày ký hợp đồng. Công ty sẽ nhận được một khoản phải thu cố định trong suốt thời gian hợp tác là 2,16 tỷ VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
	31/12/2023	01/01/2023
10. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,464,213,382	4,181,543,363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,565,208,376	2,606,524,148
Cộng	5,029,421,758	6,788,067,511
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,852,760,443	4,309,753,719
Phí hoa hồng, môi giới	11,303,016,072	3,686,465,913
Chi phí thuê đất	37,953,736,860	38,062,397,225
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	1,325,757,578	
Chi phí bảo hiểm	1,601,467,000	
Chi phí thiết kế thi công VP	2,352,288,294	
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,277,284,104	22,005,365,926
Cộng	74,666,310,351	68,063,982,783
11. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VND)	241,753,320,155	235,770,207,535
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	50,372,810,107	15,075,328,320
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	-	59,014,935,937
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	106,443,192,680	41,666,666,667
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh USD	6,235,285,584	26,020,678,464
Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM (a5) (USD)	-	65,994,942,499
Ngân hàng TPCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ Hà Nội (VND)	39,999,174,785	5,124,873,507
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành công	-	10,287,164,612
Vay Infinity Group	121,257,345,000	120,057,345,000
Vay dài hạn đến hạn trả	2,500,000,008	2,500,000,008
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	10,089,798,579	9,116,482,238
Công ty CP chứng khoán Thành Công	-	3,610,527,438
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	-	37,480,983,564
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	187,500,000,000
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	6,358,121,039
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	78,576,940,878	108,550,000,000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	-	12,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia (*****)	-	26,150,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư và Dịch Vụ Suinco (****)	-	16,000,000,000
Ngân hàng Techcombank (VND) (a7)	-	27,338,461,286
Vay của Shinhan- CNHCM PGĐ Q9	-	2,000,000,000
Công Ty TNHH Cát Thạch Anh Cao Cấp Vico-NSG	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	8,179,883,395	
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh (VND)	60,234,633,702	
Ngân hàng CTBC (VND) - CN TP.HCM	71,933,121,958	
Ngân hàng Malaysian Bank (USD)	30,029,883,523	
Ngân hàng Malaysian Bank (VND)	76,453,173,180	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VND)	78,320,626,429	
Trần Văn Hải	64,106,000,000	1,665,000,000
Bùi Đình Thông	100,000,000	100,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty CP Đầu Tư Và XD Thành Long	-	43,650,000,000
Công ty CP NLN Trường Thành	100,000,000	
Công ty CP Capella Quảng Nam	-	
Trái phiếu	-	90,732,835,046
Vay khác	1,500,000,000	3,000,000,000
Cộng	1,048,185,189,963	1,156,764,553,160
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	19,734,299,996	29,942,633,298
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83,333,333,332	208,333,333,333
Công ty CP Xuất Khẩu TH 1 Việt Nam	7,708,333,294	0
Cộng	110,775,966,622	238,275,966,631
12. Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	775,726,662
Cửa hàng Mười Thọ	-	160,233,000
Lê Thị Mộng Tuyền	69,103,500	185,435,000
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá	122,792,500	123,248,000
Metrod (OFHC) SDN BHD	-	9,282,821,894
Nguyễn Thị Trí	168,284,000	210,322,000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	-	202,500,000
Sei Thai Electric Conductor Co.,Ltd	-	20,812,080,000
Corning Incorporatad, NY, USA	-	11,350,469,787
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1,854,000,000	-
Công ty CP CS 579	1,143,129,557	-
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	3,414,400,001	-
Công Ty Cổ Phần Sametel	-	6,098,117
Cty TNHH Mtv Tổng Công Ty Sx Thiết Bị Viettel	-	16,817,870,399
Công Ty TNHH Coats Phong Phú	-	2,213,352,877
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	10,215,210,863	5,769,182,352
Công Ty TNHH SX TM DV Anh Quốc	2,235,042,720	346,753,440
Công Ty CP Sam Sê Kông	-	1,742,990,000
Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Và Hệ Thống Ls - Vina	6,439,572,149	
Công ty TNHH GREEN-TECH Hoa Kỳ	64,235,875	
Công Ty CP Minh Phương Logistics	764,476,523	
Công Ty Tổng Hợp I Việt Nam	264,082,640	
Công Ty NLN Trường Thành	250,376,810	
Jc Com Co., Ltd	2,424,128,130	
Nantong Siber Communication Co., Ltd	891,915,836	
Công Ty TNHH Mỹ Nghệ Ngọc Thiên	3,025,670,868	
Công Ty Cổ Phần Á Đông Adg	2,224,200,000	
Zhejiang Wanma Macromolecule Material Group Co., Ltd	961,213,935	
Honest (Macao Commercial Offshore) Limited	70,818,000	
Huzhou Wanma Macromolecule Material Co.,Ltd	1,987,501,065	
Nantong Xiaoyan International Trade Co., Ltd	1,104,506,832	
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd	1,228,130,640	
Ico Industries Limited	1,261,976,760	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Elantas Europe S.R.L.	617,435,280	
Plexchem Technologies Pte Ltd	1,774,090,080	
Công Ty TNHH Speedways	1,031,123,286	
Điện Lực Long Thành	839,608,312	
Hefei Tongding Optical-Electronics Technology Co., Ltd	516,605,100	
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng An Phước	2,019,960,000	
Công Ty CP Thương Mại Xây Dựng Và Nội Thất MTA	898,967,138	
Công ty TNHH AT & Besquip Việt Nam	405,666,027	
Nhà máy Nhi	124,768,000	
Công ty TNHH MTV Vận Tải Thiên Hưng	1,097,963,549	
Các đối tượng khác	14,057,881,075	87,734,955,460
Cộng	66,344,563,713	157,734,038,988
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	1,724,919,415	1,724,919,415
Dalat Golf Voucher	455,970,000	163,783,000
Việt Nam Golf	-	1,078,057,932
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,865	1,577,235,865
Công Ty Cổ Phần Điện Tử-Điện Lạnh Công Nghiệp Việt Nam	-	4,342,672,687
Công Ty CP Thuận Hải Green - Chi Nhánh Quảng Nam	3,155,617,080	-
Công Ty Cổ Phần Centic Việt Nam	510,687,680	
Win Supply Trading Co., Ltd	643,184,361	
Sky Pack Tour & Golf	564,100,000	
Na Rang travel	201,750,000	
L.S Global	239,950,000	
Các đơn vị khác	40,050,367,951	5,733,958,280
Cộng	49,123,782,352	14,620,627,179
Dài hạn		
Các đối tượng khác	220,000,000	231,899,250
Cộng	220,000,000	231,899,250
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Phải nộp	12,063,676,560	20,198,633,636
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,445,580,840	2,405,768,069
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33,178,530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,004,411,260	14,971,959,022
Thuế thu nhập cá nhân	1,628,712,591	1,021,011,281
Thuế nhà thầu	12,619,989	94,583,344
Thuế tiêu thụ đặc biệt	972,072,880	1,672,133,390
Các loại thuế khác	279,000	-
Phải thu	108,668,288	74,871,146
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	80,322,614	-
Thuế xuất, nhập khẩu	28,345,674	74,871,146
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí hoa hồng	-	242,354,773
Chi phí lãi vay	44,123,333,645	31,930,616,164
Lương tháng 13	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phát hành LC	1,504,989,491	3,572,339,361		
Chi phí tiền lương nghỉ phép	2,091,385,000	2,153,123,000		
CN Công Ty TNHH Hàng Kiểm Toàn AASC	-	150,000,000		
Trích chi phí dự án Samland Airport	-	222,500,000		
Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch	3,820,179,198	8,284,403,034		
Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside	-	371,442,750		
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng công ty	-	1,071,668,441		
Chi phí khác	9,768,429,811	2,914,967,505		
Cộng	61,308,317,145	50,913,415,028		
15. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023		
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	1,264,423,949	1,046,102,137		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	786,796,192	207,002,801		
Phải trả lãi vay	16,181,379,269	14,942,763,012		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,604,701,080	7,612,353,218		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18,858,031,029	1,372,031,029		
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	371,766,460,983	210,544,851,000		
Phải trả Upas L/C (2)	-	302,797,836,584		
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5,907,419,177	88,676,200,398		
Thu hộ phí bảo trì các dự án (3)	-	17,774,533,666		
Thuế TNCN trừ vào lương	158,829,846	242,489,796		
Phải trả lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (6)	2,866,634,240	121,541,290		
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam Công Ty Cổ Phần Chíp Sáng	4,018,577,408	1,847,804,409		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,307,225,779	20,492,286,315		
Cộng	458,920,478,952	667,677,795,655		
Dài hạn				
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	-	162,890,000,000		
Lãi HTĐT phải trả	-	3,958,421,917		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16,205,531,384	16,286,087,705		
Cộng	16,205,531,384	183,134,509,622		
16. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	31/12/2023	01/01/2023		
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023		
Vốn góp đầu kỳ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000		
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-		
Vốn góp cuối kỳ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	693,362,547,763	485,658,092,554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,002,805,018	49,741,008,156
Cộng	748,365,352,781	535,399,100,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Chiết khấu thương mại	-	13,578,656
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	152,424,335	116,578,432
Chi phí thuế TTĐB	-	-
Cộng	152,424,335	130,157,088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	693,210,123,428	484,946,780,997
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	55,002,805,018	50,322,162,625
Cộng	748,212,928,446	535,268,943,622
4. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	672,814,250,632	458,297,138,537
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,469,184,510	29,723,487,590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	702,283,435,141	488,020,626,127
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,253,556,724	1,939,296,187
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	-	7,969,570,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,375,562,731	6,643,836,865
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1,218,054,794
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,102,873,116	68,766,032,293
Cộng	21,731,992,571	86,536,790,138
6. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Lãi tiền vay	9,135,849,178	26,330,285,036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,452,348,958	17,836,032,707
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	300,924,481	(6,506,483,564)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	55,393,707,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí tài chính khác	220,431,182	7,670,757,972
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(56,158,626,558)	
Cộng	(41,049,072,759)	100,724,299,471
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	99,732,983	-
Tiền phạt thu được	-	47,613,164
Các khoản khác	1,206,739,366	1,310,149,114
Cộng	1,306,472,349	1,357,762,278
8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Các khoản bị phạt	2,332,880.0	105,173,253
Các khoản khác	423,809,352.0	(5,954,015,041)
Cộng	426,142,232.0	-5,848,841,788
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	15,970,309,460	16,693,336,172
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,282,131,248	5,210,549,572
Chi phí khấu hao TSCĐ	691,979,707	915,628,186
Thuế, phí và lệ phí	174,211,635	249,305,296
Chi phí dự phòng	95,744,816	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,123,261,677	20,792,522,589
Chi phí bằng tiền khác	4,777,498,462	5,946,834,733
Phân bổ lợi thế TM	195,777,165	1,657,824,341
Cộng	39,310,914,170	51,466,000,889
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689,385,676,562	559,888,310,777
Chi phí nhân công	16,800,730,839	14,227,166,056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,667,569,321	5,501,642,365
Chi phí dự phòng	95,744,816	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	16,408,627	22,144,487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,021,922,556	13,118,897,752
Chi phí khác bằng tiền	1,890,261,097	1,737,648,964
Cộng	725,878,313,818	594,495,810,401
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,036,872,631	(28,936,311,763)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7,318,302,604	0
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31,355,175,235	(28,936,311,763)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,271,035,047	935,974,440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8,463,380,799	8,408,692,851
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,538,891,503	(35,604,322,115)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,538,891,503	(35,604,322,115)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	379,960,971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	(94)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	22,252,444
CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	40,282,445
Công ty CP Dược OPC	Bên liên quan khác	14,122,222
Cộng		76,657,111

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	29,501,800
Cộng		29,501,800

Nghiệp vụ cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	800,000,000
Cộng		800,000,000

Nghiệp vụ đi vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia		10,000,000,000
Cộng		10,000,000,000

Nghiệp vụ thu gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	500,000,000
Cộng		500,000,000

Lãi cho vay phải trả

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	3,514,801,945
Cộng		3,514,801,945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Phải thu từ bán hàng	Mối quan hệ	31/12/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	397,516,400
Cộng		397,516,400
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	31/12/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1,145,292,808
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	11,930,875,346
Cộng		13,076,168,154
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ	31/12/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	10,215,210,863
Cộng		10,215,210,863
Phải trả hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	31/12/2023
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177
Cộng		5,907,419,177
Phải trả từ đi vay	Mối quan hệ	31/12/2023
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	625,219,727
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	10,089,798,579
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	121,257,345,000
Cộng		131,972,363,306
Phải trả khác	Mối quan hệ	31/12/2023
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	5,555,566
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	38,980,014,711
Cộng		38,985,570,277

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	690,654,478,403	20,379,589,287	37,178,860,756	748,212,928,446
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10,065,629,508	20,131,259,016	15,732,604,781	45,929,493,305
Tổng cp mua TSCĐ	710,198,585,080	14,947,015,065	732,713,673	725,878,313,818
Tổng TS	1,301,294,361,187	-	(4,280,316,747,603)	
Điều chỉnh	57,049,230,682	613,776,849,785	(670,826,080,467)	
Tài sản BP Trực Tiếp	1,358,343,591,869	613,776,849,785	(4,951,142,828,070)	(2,979,022,386,416)
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,358,343,591,869	613,776,849,785	(4,951,142,828,070)	(2,979,022,386,416)
Nợ phải trả điều chỉnh	-	-	(1,254,366,333,678)	(1,254,366,333,678)
Nợ phải trả BP trực tiếp	-	-	(1,254,366,333,678)	(1,254,366,333,678)
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	-	-	(1,254,366,333,678)	(1,254,366,333,678)

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,683,882,332,125	127,201,498,006	1,811,083,830,131
Các khoản vay	1,048,185,189,963	110,775,966,622	1,158,961,156,585
Phải trả người bán	66,344,563,713	220,000,000	66,564,563,713
Người mua trả tiền trước	49,123,782,352	-	49,123,782,352
Chi phí phải trả	61,308,317,145	-	61,308,317,145
Phải trả khác	458,920,478,952	16,205,531,384	475,126,010,336
Số đầu kỳ	2,047,710,430,010	421,642,375,503	2,469,352,805,513
Các khoản vay	1,156,764,553,160	238,275,966,631	1,395,040,519,791
Phải trả người bán	157,734,038,988	231,899,250	157,965,938,238
Người mua trả tiền trước	14,620,627,179	-	14,620,627,179
Chi phí phải trả	50,913,415,028	-	50,913,415,028
Phải trả khác	667,677,795,655	183,134,509,622	850,812,305,277

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập

Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	772,255,190,259	467,530,818,802	56,093,553,085	12,030,018,811	622,111,219	1,308,531,692,176
Mua trong kỳ	771,308,272	12,055,030,776	639,444,444	-	-	13,465,783,492
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,004,456,744	-	-	-	-	1,004,456,744
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	433,858,000	-	-	433,858,000
Giảm khác	-	-	93,320,000	688,567,627	-	781,887,627
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	774,030,955,275	479,585,849,578	56,205,819,529	11,341,451,184	622,111,219	1,321,786,186,785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	190,431,737,839	413,669,155,260	42,806,512,937	6,124,707,409	495,731,283	653,527,844,728
Khấu hao trong kỳ	20,569,385,297	10,403,170,845	2,972,191,828	1,002,374,112	90,205,685	35,037,327,767
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	433,858,000	688,567,627	-	1,122,425,627
Giảm khác	-	-	51,106,660	-	-	51,106,660
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	211,001,123,136	424,072,326,105	45,293,740,105	6,438,513,894	585,936,968	687,391,640,208
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	581,823,452,420	53,861,663,542	13,287,040,148	5,905,311,402	126,379,936	655,003,847,448
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	563,029,832,139	55,513,523,473	10,912,079,424	4,902,937,290	36,174,251	634,394,546,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	40,802,559,483	(2,390,573,714)	12,021,402,005	66,526,987,762	687,173,291,403	4,603,369,052,800
Tăng vốn trong năm này								-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						19,150,713,589	14,907,338,435	34,058,052,024
Thặng dư vốn								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3,123,087,500)	(401,912,500)	(3,525,000,000)
Phát hành cổ phiếu								-
Chi Trả Cổ Tức							(11,749,750,000)	(11,749,750,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								-
Hợp nhất kinh doanh								-
Hoàn nhập quỹ			(1,571,000,000)		(3,286,612,248)	4,857,612,248		-
Phân phối lợi nhuận								-
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con						(189,257,202)	(12,310,742,798)	(12,500,000,000)
Thoái Vốn								-
Giảm khác				(499,834,087.0)	(5,900,000.0)	(179,374.0)	(1,920,624.0)	(507,834,085)
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	39,231,559,483	(2,890,407,801)	8,728,889,757	87,222,789,523	677,616,303,916	4,609,144,520,739



